

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **07** /2026/VBHN-NQ-HĐND

Hà Nội, ngày **05** tháng **10** năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố

Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định một số nội dung và mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung, hết hiệu lực, thay thế, bãi bỏ bởi:

1. Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và chính sách hỗ trợ, chế độ đóng góp đối với người cai nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại Thông tư 124/2018/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 10 năm 2021.

3. Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định một số nội dung chi và mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2023.

4. Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định một số nội dung và mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2023.

5. Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Hà Nội, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2024.

6. Nghị quyết số 63/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và chính sách trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

7. Nghị quyết số 46/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc hỗ trợ thực hiện chính sách giảm nghèo

bền vững năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

8. Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định chính sách hỗ trợ an sinh xã hội cho người dân Thủ đô, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

9. Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Phụ lục 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017; Phụ lục 06 ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 và Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 07 năm 2026.

10. Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định nội dung chi và mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn thành phố Hà Nội, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2026.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI **KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23/11/2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17/6/2010;

Căn cứ Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011;

Căn cứ Luật Tố cáo số 03/2011/QH13 ngày 11/11/2011;

Căn cứ Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13 ngày 25/11/2013;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 9/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 3/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại 2011;

Căn cứ Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 3/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tố cáo 2011;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân 2013;

Căn cứ Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 148/2014/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 08/10/2014 của Liên Bộ: Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội ban hành quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; chế độ đối với người chưa thành niên, người tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của liên Bộ: Lao động Thương binh và Xã hội - Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Liên Bộ: Y tế-Tài chính quy định thống nhất giá khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc;

Căn cứ Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

Căn cứ Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính ban hành quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 14/6/2017 của UBND Thành phố về quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra của các Ban: Kinh tế Ngân sách, Văn hóa xã hội, Pháp chế; Báo cáo giải trình, tiếp thu số 189/BC-UBND ngày 01/7/2017 của UBND Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND Thành phố¹.

¹ - Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 136/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 361/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về vị trí việc làm công chức;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 154/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Tiếp công dân;

Căn cứ Thông tư số 320/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 65/2026/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 320/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nội dung chi và mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 116/BC-BPC ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 336/BC-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội tại kỳ họp.”

- Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam số 75/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 337/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 310/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung Phụ lục 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017; Phụ lục 06 ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 và Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 75/BC-BKTNS ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.”

- Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND ngày 02/06/2026 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 02/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2024/QH15;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

Căn cứ Nghị định số 168/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số.

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT của Bộ Y tế về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ an sinh xã hội cho người dân Thủ đô; Báo cáo thẩm tra số 61/BC-BVHXH ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 196/BC-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; Báo cáo số 199/BC-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố tiếp thu, giải trình thảo luận Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố về các nội dung trình kỳ họp thứ 3 Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XVII; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;”

- Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BCA ngày 10/02/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 9/9/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng;

Căn cứ Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 80/2018/NĐ-CP ngày 17/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02/12/2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện; Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 124/2018/TT-BTC ngày 20/12/2018 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện.

Xét Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 20/11/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Nghị quyết “Quy định chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và chính sách hỗ trợ; chế độ đóng góp đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại Thông tư số 124/2018/TT-BTC”; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa Xã hội HĐND Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.”

- Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 27/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”;

Căn cứ Nghị định số 41/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét các Tờ trình: số 188/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023; số 196/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023; số 209/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023; số 210/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023; số 207/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023; số 226/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023; số 269/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp”

- Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
 Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
 Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;
 Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;
 Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;
 Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;
 Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;
 Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;
 Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;
 Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;
 Xét các Tờ trình số 464/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2023; số 463/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2023; số 460/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2023; số 459/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2023; số 483/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023; số 448/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023; số 447/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND Thành phố; các Báo cáo giải trình, tiếp thu của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.”

- Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 có căn cứ ban hành như sau:
 “Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
 Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
 Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
 Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
 Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND ngày 09/9/2021 của Ban Văn hóa - Xã hội; Báo cáo giải trình, tiếp thu số 251/BC-UBND ngày 19/9/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội tại kỳ họp.”

- Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 có căn cứ ban hành như sau:
 “Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
 Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
 Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
 Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
 Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;
 Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;
 Căn cứ Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
 Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;
 Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024 của UBND Thành phố về mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-BPC ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.”

- Nghị quyết số 63/2025/NQ-HĐND ngày 27/11/2025 có căn cứ ban hành như sau:
 “Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
 Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân Thành phố, cụ thể:

1.² (được thay thế).

2. Quy định mức trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra thực nộp vào ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội (Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo).

3. Quy định mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp thành phố Hà Nội (Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)³.

4.⁴ (hết hiệu lực).

5. Quy định nội dung, mức chi thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; mức chi và mức đóng góp đối với người tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo)⁵.

6. Quy định trợ cấp hàng tháng cho người già yếu không có khả năng tự phục vụ và người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động là thành viên

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Xét Tờ trình số 388/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc đề nghị ban hành Nghị quyết "Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và chính sách trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội"; Báo cáo thẩm tra số 100/BC-BVHXH ngày 23 tháng 11 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình, tiếp thu số 468/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội tại kỳ họp."

- Nghị quyết số 46/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15; Căn cứ Luật Thủ đô số 02/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15; Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 318/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026; Tờ trình bổ sung số 327/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố thực hiện một số chính sách giảm nghèo bền vững năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội; các Báo cáo thẩm tra số 115/BC-BVHXH ngày 13 tháng 7 năm 2026; số 116/BC-BVHXH ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 342/BC-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội tại kỳ họp."

² Khoản này được thay thế bởi Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND ngày 15/7/2026, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

³ Khoản này được sửa đổi tại Khoản 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 25/07/2026.

⁴ Khoản này hết hiệu lực bởi Nghị quyết 14/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 01/07/2026.

⁵ Tiểu mục 3.1 bị bãi bỏ bởi Khoản 2 Mục VI Phụ lục 03 ban hành kèm theo Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 13/2023/NQ-HĐND có hiệu lực từ ngày 16/12/2023; Tiểu mục 3.3 bị bãi bỏ bởi Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND có hiệu lực từ ngày 14/07/2023; Tiểu mục 3.4 một số nội dung tại Tiểu mục này bị thay thế bởi Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 15/2019/NQ-HĐND có hiệu lực từ ngày 01/01/2020.

trong gia đình thuộc hộ nghèo của thành phố Hà Nội (*Chi tiết tại Phụ lục số 06 kèm theo*)⁶.

7. Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Hà Nội (*Chi tiết tại Phụ lục số 07 kèm theo*)⁷.

Điều 2.⁸

⁶ Đối tượng "người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động của thành phố Hà Nội" quy định tại Phụ lục này được hưởng trợ cấp theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 10 năm 2021 và Nghị quyết 63/2025/NQ-HĐND bởi Khoản 2 Điều 10 Nghị quyết 63/2025/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

⁷ Khoản này được thay thế bởi Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 10/04/2024.

⁸ Điều 2, Điều 3 Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND ngày 15/07/2026, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 07 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện các quy định của Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội phối hợp tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVII, nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2026./”

- Điều 4, Điều 5 Nghị quyết 89/2026/NQ-HĐND ngày 15/7/2026, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố phối hợp tuyên truyền và giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

4. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm rà soát vị trí việc làm, đảm bảo thực hiện chi đúng chế độ, đúng đối tượng.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Phụ lục 01 quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố và Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định chính sách hỗ trợ đặc thù đối với công tác tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVII, nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2026./”

- Điều 3 Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND ngày 02/06/2026, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 61/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức giá dịch vụ cấp cứu ngoại viện và tỷ lệ đồng chi trả của người bệnh khi sử dụng dịch vụ cấp cứu ngoại viện của thành phố Hà Nội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Phụ lục 04 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố, quy định nội dung, mức chi công tác tập trung người lang thang trên địa bàn thành phố Hà Nội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.
Nghị quyết được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVII, nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 02 tháng 6 năm 2026./”

- Điều 4 Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2025.
2. Bãi bỏ khoản 5 Điều 1 và Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố; khoản 9 Điều 1 và Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố; khoản 1, 2 Điều 1 và Phụ lục số 01, 02, 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố.
3. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện các quy định của Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết, nếu phát sinh vướng mắc, UBND Thành phố cần kịp thời tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố để sửa đổi, bổ sung các quy định cho phù hợp với tình hình thực tiễn triển khai tại Thành phố Hà Nội.
4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.
5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025.”

- Điều 2 Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

Tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng đối tượng, đúng chính sách, đúng quy định và công khai, minh bạch, tránh các tiêu cực có thể xảy ra.

Tăng cường công tác tuyên truyền, thông báo công khai, rộng rãi nội dung chính sách hỗ trợ để các cá nhân, tổ chức biết, thực hiện. Tổ chức kiểm tra, giám sát và kịp thời xử lý các vi phạm trong việc thực hiện chính sách.

Trong quá trình thực hiện Nghị quyết, nếu phát sinh khó khăn vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, Ủy ban nhân dân Thành phố kịp thời tổng hợp, báo cáo HĐND Thành phố để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong Nhân dân và tham gia giám sát tổ chức thực hiện.

4. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2023 có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2023./”

- Điều 4 Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 quy định như sau:

“Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này thay thế quy định về mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng tại tiểu mục 3.4 mục 3 Phụ lục số 05 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của HĐND Thành phố; thay thế nội dung tiền ăn, tiền vật dụng sinh hoạt cá nhân cần thiết, tiền thuốc cắt cơn và chữa bệnh thông thường, xét nghiệm phát hiện chất ma túy, chế độ miễn kinh phí đối với người cai nghiện tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy tại tiểu mục a, b, c mục 3 Phụ lục số 05 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND Thành phố (các tiểu mục, mục thay thế, bãi bỏ chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo).

2. Thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập đến hết năm 2020 theo Đề án thí điểm do Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng trên cơ sở Hướng dẫn chuyên môn của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

3. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Hà Nội khóa XV kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 04/12/2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020./”

- Điều 6 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 10 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội được thực hiện từ ngày 01/7/2021 (ngày Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực).

2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo tổ chức thực hiện đảm bảo đúng đối tượng, đúng chính sách, đúng quy định và công khai, minh bạch, tránh các tiêu cực có thể xảy ra.

1. Nghị quyết này thay thế Khoản 5, Khoản 6 Phụ lục số 09 Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội đồng nhân dân Thành phố và bãi bỏ các Quyết định của UBND Thành phố số: 621/2013/QĐ-UBND ngày 25/01/2013 về quy định mức trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra đã

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền, vận động tạo sự đồng thuận trong nhân dân và tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

5. Khoản 4, Điều 2, Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo và hộ gia đình sau khi thoát nghèo ổn định cuộc sống của Thành phố Hà Nội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Đối tượng “người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động của thành phố Hà Nội” quy định tại Khoản 6, Điều 1 (chỉ tiết theo Phụ lục số 6), Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố hưởng trợ cấp theo Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 10 năm 2021./.”

- Điều 9, Điều 10 Nghị quyết số 63/2025/NQ-HĐND ngày 27/11/2025, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo tổ chức thực hiện đảm bảo đúng đối tượng, đúng chính sách, đúng quy định và công khai, minh bạch, không để xảy ra tiêu cực. 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tuyên truyền, vận động tạo sự đồng thuận trong nhân dân và tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, thay thế Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội của Thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng “người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động của thành phố Hà Nội” quy định tại khoản 6, Điều 1 (chỉ tiết theo Phụ lục số 6) Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố tiếp tục hưởng trợ cấp theo Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2025.”

- Điều 2 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thành phố Hà Nội tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

4. Nghị quyết này bãi bỏ Phụ lục số 02 quy định mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Nghị quyết 07/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2012 về nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội và thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2012 của thành phố Hà Nội và thay thế Phụ lục số 07 quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 về việc quy định một số nội dung mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2024./.”

- Điều 2 Nghị quyết số 46/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành Giao Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo các đơn vị liên quan rà soát đảm bảo trong quá trình tổ chức thực hiện hỗ trợ đúng đối tượng, đúng chính sách; tránh trùng lặp chính sách, bỏ sót đối tượng, bỏ sót chính sách và thanh quyết toán theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.”

thực nộp vào ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội; 634/2013/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 về quy định chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của thành phố Hà Nội; 90/2009/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 về việc tập trung nuôi dưỡng người lang thang xin ăn, người tâm thần lang thang trên địa bàn thành phố Hà Nội; 14/2013/QĐ-UBND ngày 08/5/2013 về quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, chế độ đóng góp và miễn, giảm, hỗ trợ đối với đối tượng trong cơ sở chữa bệnh và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng; 41/2010/QĐ-UBND ngày 30/8/2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 90/2009/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND thành phố Hà Nội về việc tập trung nuôi dưỡng người lang thang xin ăn, người tâm thần lang thang trên địa bàn thành phố Hà Nội và số 53/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 về việc trợ cấp hàng tháng cho người già yếu không có khả năng tự phục vụ và người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động là thành viên trong gia đình thuộc hộ nghèo của thành phố Hà Nội.

2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện các quy định của Nghị quyết.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

PHỤ LỤC 01⁹ (được thay thế)

⁹ Phụ lục này được thay thế bởi Nghị quyết 89/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

**PHỤ LỤC 02****QUY ĐỊNH MỨC TRÍCH TỪ CÁC KHOẢN THU HỒI PHÁT HIỆN QUA CÔNG TÁC THANH TRA ĐÃ THỰC NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Nghị Quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng:

Thanh tra Thành phố; Thanh tra sở, ngành; Thanh tra quận, huyện, thị xã.

3. Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội:**a) Đối với Thanh tra Thành phố:**

- Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 10 tỷ đồng/năm;

- Được trích bổ sung thêm 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng/năm;

- Được trích bổ sung thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 20 tỷ đồng/năm.

b) Đối với Thanh tra sở, ngành; Thanh tra quận, huyện, thị xã:

- Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 2 tỷ đồng/năm;

- Được trích bổ sung thêm 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 2 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng/năm;

- Được trích bổ sung thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 3 tỷ đồng/năm.

Các nội dung khác không quy định tại Quy định này, thực hiện theo quy định tại Thông tư 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật hiện hành.

**PHỤ LỤC 03****QUY ĐỊNH MỨC CHI BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT, PHẢN BIỆN XÃ HỘI CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CÁC CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp thuộc thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp thuộc thành phố Hà Nội.

3. Các nội dung, mức chi cụ thể bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp thuộc thành phố Hà Nội như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp Thành phố	Cấp xã
1	Chi công tác phí cho các đoàn công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, khảo sát ¹⁰		Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC	
2	Chi tổ chức hội nghị: ¹¹			
a	Chi tổ chức hội nghị:		Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC	
b	Đối với hội nghị giám sát, phản biện xã hội, đối thoại, tọa đàm, hội thảo, ngoài các khoản chi theo quy			

¹⁰ Mục 1 này được sửa đổi theo quy định tại Mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

¹¹ Mục 2 này được sửa đổi theo quy định tại Mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp Thành phố	Cấp xã
	định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC, được chi một số khoản sau:			
	- Chủ trì cuộc họp:	đồng/ người/ cuộc họp	150.000	100.000
	- Thành viên tham dự cuộc họp:	đồng/ người/ cuộc họp	100.000	80.000
	- Chi báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng:	đồng/bài viết	1.000.000	500.000
3	Chi thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập¹²: Trường hợp thực hiện hoạt động giám sát, phản biện xã hội có nội dung phức tạp, thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu, cần lấy ý kiến tư vấn, phản biện của các chuyên gia độc lập, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp thuộc thành phố Hà Nội quyết định việc thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập nhưng phải có hợp đồng công việc, có sản phẩm chất lượng được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt. Số lượng chuyên gia do cơ quan chủ trì quyết định, nhưng tối đa không quá 05 chuyên gia cho nội dung cần thẩm định hoặc tư vấn trong hoạt động giám sát, phản biện xã hội.	đồng/ báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn	2.000.000	1.000.000
4	Chi bồi dưỡng thành viên tham gia đoàn giám sát, phản biện xã hội ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC¹³			

¹² Mục 3 được sửa đổi theo quy định tại Mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

¹³ Mục 4 này được sửa đổi theo quy định tại Mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp Thành phố	Cấp xã
	- Thành viên chính thức của đoàn giám sát	đồng/ người/ ngày	100.000	80.000
	- Các thành viên khác	đồng/ người/ ngày	80.000	50.000
5	Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội (báo cáo theo định kỳ, báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội theo chuyên đề được giao); văn bản kiến nghị¹⁴: - Báo cáo hoặc văn bản (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý)	đồng/ báo cáo hoặc văn bản	2.000.000	800.000
6	Các khoản chi khác		Trong phạm vi kinh phí phục vụ công tác giám sát, phản biện xã hội được cơ quan có thẩm quyền giao, căn cứ tình hình thực tế triển khai công việc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định việc chi tiêu cho các nội dung công việc thực tế phát sinh, đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.	

Các nội dung khác không quy định tại quy định này, thực hiện theo quy định tại Thông tư 337/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật hiện hành.

4. Nguồn kinh phí thực hiện¹⁵:

Nguồn kinh phí bảo đảm cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo và được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm giao cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện.

¹⁴ Mục 5 này được sửa đổi theo quy định tại Mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

¹⁵ Mục này được sửa đổi, bổ sung tại Mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

Riêng năm 2026, Ngân sách cấp Thành phố bổ sung có mục tiêu phần kinh phí tăng thêm cho ngân sách cấp xã.

PHỤ LỤC 04¹⁶ (hết hiệu lực)

¹⁶ Phụ lục này hết hiệu lực bởi Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND ngày 02/06/2026, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

**PHỤ LỤC 05****QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC CHI THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH ĐƯA VÀO CƠ SỞ CAI NGHIỆN BẮT BUỘC; MỨC CHI VÀ MỨC ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI NGƯỜI TỰ NGUYỆN CHỮA TRỊ, CAI NGHIỆN TẠI CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY VÀ TỔ CHỨC CAI NGHIỆN MA TÚY TẠI GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định nội dung, mức chi thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; mức chi và mức đóng góp đối với người tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng:

- Cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; chế độ chữa trị, cai nghiện tại cơ sở cai nghiện và cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng.

- Người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Người nghiện ma túy tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy; người nghiện ma túy chữa trị, cai nghiện tại gia đình và cộng đồng theo Luật phòng, chống ma túy.

3. Các nội dung, mức chi thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; mức chi và mức đóng góp đối với người tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng

3.1.¹⁷ (bị bãi bỏ)

3.2. Các khoản đóng góp đối với người tự nguyện chữa trị, cai nghiện ma túy

Người tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện trên địa bàn Thành phố không thuộc đối tượng được Thành phố hỗ trợ kinh phí phải đóng góp toàn bộ chi phí trong thời gian ở cơ sở cai nghiện, gồm các khoản chi phí sau:

a) Tiền ăn: 0,8 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

b) Vật dụng sinh hoạt cá nhân cần thiết và băng vệ sinh (đối với người cai nghiện là nữ): 0,45 lần mức lương cơ sở/người/6 tháng.

¹⁷ Tiêu mục này bị bãi bỏ bởi Phụ lục 03 ban hành kèm theo Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 13/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2023.

c) Tiền thuốc cắt cơn, thuốc thông thường; xét nghiệm phát hiện chất ma túy: 650.000 đồng/người/6 tháng.

d) Tiền hoạt động, văn nghệ, thể thao: 10.000 đồng/người/tháng.

đ) Điện, nước sinh hoạt: 80.000 đồng/người/tháng.

3.3.¹⁸ *(bị bãi bỏ)*

3.4.¹⁹ *(được thay thế)*

4. Nguồn kinh phí thực hiện:

4.1. Kinh phí chi hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện tại gia đình, cộng đồng; chế độ miễn, giảm đối với người nghiện ma túy cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của ngân sách xã, phường, thị trấn hàng năm theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4.2. Kinh phí chi tiền thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội, thuốc chữa bệnh thông thường; khám sức khỏe định kỳ 06 tháng/lần; tiền học nghề cho học viên cai nghiện bắt buộc được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của ngân sách Thành phố hàng năm theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

¹⁸ Tiểu mục này bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 07 năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2023.

¹⁹ Tiểu mục này được thay thế bởi Nghị quyết 15/2019/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

**PHỤ LỤC 06****QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP HÀNG THÁNG CHO NGƯỜI GIÀ YẾU KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG TỰ PHỤC VỤ VÀ NGƯỜI MẮC BỆNH HIỂM NGHÈO KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG LÀ THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH THUỘC HỘ NGHÈO CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định chính sách trợ cấp hàng tháng cho người già yếu không có khả năng tự phục vụ và người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động là thành viên trong gia đình thuộc hộ nghèo của thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng: Người thuộc hộ nghèo là người già yếu không có khả năng tự phục vụ và người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động của thành phố Hà Nội.²⁰

3. Mức trợ cấp: 350.000 đồng/người/tháng.

Hỗ trợ hàng tháng đối với người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có khả năng tự phục vụ bản thân. Mức hỗ trợ: Áp dụng mức hỗ trợ: 650.000 đồng/người/tháng theo Nghị quyết số 63/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố²¹.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí trợ cấp cho người thuộc hộ nghèo là người già yếu không có khả năng tự phục vụ và người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động của thành phố Hà Nội do ngân sách quận, huyện, thị xã đảm bảo và được bố trí trong dự toán giao hàng năm.

²⁰ Đối tượng "người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động của thành phố Hà Nội" quy định tại Phụ lục này được hưởng trợ cấp theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2021, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 10 năm 2021 và Nghị quyết 63/2025/NQ-HĐND bởi Khoản 2 Điều 10 Nghị quyết 63/2025/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²¹ Mức trợ cấp hỗ trợ hàng tháng đối với người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có khả năng tự phục vụ bản thân theo quy định tại Nghị quyết số 46/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

PHỤ LỤC 07²² (được thay thế)

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; *Su*
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác của đại biểu Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&CN, Nội vụ, Tư pháp, Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Các Ban Đảng Thành ủy, VPTU;
- Các Ban của HĐND Thành phố;
- Các vị Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Đảng ủy các xã, phường;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH&HĐND TP;
- Trung tâm TT, DL và CNS Thành phố;
- Lưu: VT.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày *05* tháng *10* năm 2026
CHỦ TỊCH



Phùng Thị Hồng Hà

²² Phụ lục này được thay thế bởi Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2024.